**Việt Nam**

|  |  |
| --- | --- |
| Dân số | 88,8 triệu |
| Mức tăng dân số | 1,1% |
| GDP (PPP, int’l US$) | 322,7 tỉ |
| GDP / người (PPP, int’l US$) | 3.635 |
| Diện tích | 330.957 km2 |
| Thủ đô | Hà Nội |

Nguồn: World Development Indicators.

**Tóm tắt**

Mặc dù kinh tế vĩ mô đã cải thiện trong hai năm qua nhưng tăng trưởng chậm lại do các vấn đề cơ cấu trong các doanh nghiệp nhà nước và lĩnh vực ngân hàng. Lạm phát đã giảm từ trên 23% (tỉ lệ lạm phát hàng năm) vào thời điểm tháng 8/2011 xuống còn 7,3% tháng 7/2013. Tài khoản vãng lai đạt thặng dư nhờ xuất khẩu tăng mạnh. Tỉ giá ổn định và dự trữ ngoại tệ tăng. Tăng trưởng ước tính là 5,2%--mức thấp nhất kể từ năm 2009. Về trung hạn tăng trưởng sẽ không cao do chưa giải quyết được các vấn đề trong ngành ngân hàng và các doanh nghiệp nhà nước.

**Những diễn biến kinh tế gần đây**

Năm nay là năm thứ ba điều kiện kinh tế vĩ mô Việt Nam tiếp tục cải thiện và tương đối ổn định. Các biện pháp ổn định tiến hành trong các năm 2011 và 2012 đã giúp Việt Nam giảm lạm phát, cải thiện tài khóa, cán cân thanh toán, và ổn định tỉ giá. Xuất khẩu tăng nhanh đã giúp Việt Nam lần đầu tiên đạt thặng dư mậu dịch vào năm 2012 kể từ 1992. Cán cân thương mại và cán cân vãng lai cải thiện đã giúp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng dự trữ ngoại tệ—từ 1,6 tháng nhập khẩu vào cuối năm 2011 lên 2,8 tháng trong quý 1/2013. Lạm phát giảm liên tục trong vòng 24 tháng qua và dừng ở mức 7,3% vào tháng 7/2013 một phần lớn nhờ vào giá thực phẩm ổn định và các biện pháp ổn định khác. Ổn định kinh tế vĩ mô lên cũng giúp Việt Nam tái tạo lòng tin đối với nhà đầu tư.

Thị trường chứng khoán Việt Nam cũng tăng gần 18% năm 2012 và khoảng 19% trong 7 tháng đầu năm 2013 sau khi giảm liền hai năm 2010 và 2011. Chênh lệch lợi suất trái phiếu chính phủ và hợp đồng hoán chuyển rủi ro quốc gia của Việt Nam cũng nằm ở mức thấp nhất kể từ khi bắt đầu khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Nhưng mức độ tăng trưởng ì ạch trên thế giới và tốc độ tái cơ cấu diễn ra chậm cũng làm cho tăng trưởng của Việt Nam bị chậm lại. Nền kinh tế Việt Nam đang rơi vào thời kỳ tăng trưởng chậm kéo dài nhất kể từ khi bắt đầu đổi mới từ thập niên 1980 tới nay. Tăng trưởng GDP giảm từ 6,4% năm 2010 xuống 6,2% năm 2011 và 5,2% năm 2012. Gần 29,000 doanh nghiệp đã đóng cửa, thanh lý hoặc tạm dừng hoạt động trong nửa đầu năm 2013—tức là cao hơn 10,5% so với cùng kỳ năm 2012 trong khi con số đăng ký mới là 39,000.

Nhận thấy tình hình kinh tế khó khăn hiện nay Chính phủ đã áo dụng một loạt các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã tích cực cắt giảm lãi suất nhằm đối phó với giảm tăng trưởng và lạm phát. Các mức lãi suất chính sách đã bị cắt giảm 600 điểm cơ sở trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 12 năm 2012 và tiếp tục cắt 200 điểm cơ sở nữa trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2013. Bộ Tài Chính cũng áp dụng một số biện pháp tài khóa như giảm thuế suất, giãn thuế nhằm giúp các doanh nghiệp đang gặp khó khăn.

Mặc dù Chính phủ cố gắng như vậy nhưng tình trạng trì trệ vẫn kéo dài đến quý 1/2013 với mức tăng trưởng là 4,9% trong quý 1 và 5% trong quý 2. Tuy lãi suất giảm nhưng tổng lượng tín dụng bơm vào nền kinh tế chỉ tăng 5% (tính từ đầu năm cho đến tháng 7/2013) trong khi mức kế hoạch cho cả năm là 12%. Hoạt động tín dụng kém sôi động do ngân hàng không tích cực cho vay vì bảng cân đối tài sản còn xấu, tình hình tài chính không lành mạnh của doanh nghiệp nhà nước, hệ thống theo dõi và báo cáo kém, và thiếu minh bạch trong qui trình ra chính sách. Đồng thời, nhu cầu vay tín dụng cũng giảm do viễn cảnh kinh doanh ảm đạm. Nỗ lực kích cầu thông qua chính sách tiền tệ và giãn thuế đã phát huy hết tác dụng, trong khi đó thâm hụt tài khóa tạo ra các khoản nợ mới. Trong hoàn cảnh đó các chính sách nới lỏng tiền tệ chỉ có tác dụng hạn chế thúc đẩy tăng trưởng nhưng lại làm gia tăng quan ngại về chất lượng tín dụng và bất ổn kinh tế vĩ mô. Nhà chức trách cần tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô và tiếp tục tái cơ cấu theo chiều sâu, trong đó tập trung vào doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng.

Tinh thần bi quan về tăng trưởng Việt Nam lại đối nghịch với thành tích xuất khẩu trong các năm vừa qua. Tổng kim ngạch xuất khẩu (tính theo mệnh giá danh nghĩa USD) tăng 14% trong 7 tháng đầu năm 2013, trong năm 2012 tăng trưởng 18% và năm 2011 tăng 34%. Trong khi lợi tức xuất khẩu giảm do giá hàng hóa thế giới giảm thì các ngành thâm dụng lao động truyền thống của Việt Nam như may mặc, giày dép và đồ gỗ vẫn tăng trưởng mạnh. Xuất khẩu hàng công nghệ cao và hàng giá trị cao (điện thoại di động và phụ kiện, máy tính, hàng điện tử, phụ tùng xe hơi) đã trở thành một bộ phận quan trọng trong kim ngạch xuất khẩu và có mức tăng trưởng cao nhất trong năm 2013. Thành tích xuất khẩu dựa chủ yếu vào khu vực đầu tư nước ngoài, hiện chiếm 2/3 tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Tăng trưởng xuất khẩu, duy trì nguồn vốn từ bên ngoài và kiều hối đổ về, nhập khẩu ít đã giúp Việt Nam giải quyết được vấn đề cán cân thanh toán. Năm 2012 Việt Nam đã đạt mức thặng dư cán cân thanh toán và cán cân vãng lai lớn nhất của mình. Cán cân thương mại (dựa trên định nghĩa về cán cân thanh toán) ước tính đạt mức thặng dư 6,5% GDP trong năm 2012. Tương tự, cán cân thanh toán đã đảo chiều từ -11% GDP năm 2008 lên +0,2% GDP năm 2011 và đạt mức thặng dư kỷ lục 5,9% GDP năm 2012. Tuy vậy, thành tích này sẽ không kéo dài mãi do nhập khẩu sẽ lại tăng lên khi nền kinh tế phục hồi.

Tài chính công Việt Nam chịu nhiều áp lực trong những năm gần đây do tăng trưởng kém, nguồn thu giảm và tăng chi kích cầu. Năm 2012 thâm hụt ngân sách tăng lên mức 4,8% GDP (theo thống kê tài chính của chính phủ) do tỉ lệ thu trên GDP giảm xuống chỉ còn 22,8% mặc dù chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp khống chế chi đầu tư cơ bản. Do thâm hụt ngân sách tăng nên nợ chính phủ cũng tăng từ 48% GDP năm 2011 lên 52% năm 2012. Tuy mức nợ công và nợ nước ngoài của Việt Nam vẫn nằm dưới ngưỡng cho phép, chính phủ vẫn cần phải kiểm soát bội chi nhằm đảm bảo tính bền vững tài khóa trung hạn.

**Viễn cảnh và thách thức mới**

Nền kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ tăng trưởng với mức độ vừa phải 5,3% trong năm 2013. Cán cân thương mại và cán cân vãng lai cũng sẽ duy trì thặng dư trong năm 2013 mặc dù mức thặng dư có thể thấp hơn năm 2012. Trong năm 2013 có thể dự đoán rằng sẽ vẫn cần kiếm soát tài khóa và tỉ lệ lạm phát sẽ ở một con số nhưng cao. Thành tích vĩ mô mới đạt được của Việt Nam vẫn chưa chắc chắn và vẫn đối mặt với một số rủi ro. Trước hết, tăng trưởng chậm có thể đòi hỏi tiếp tục nới lỏng tiền tệ và tài khóa dẫn đến làm tăng lạm phát và ảnh hưởng xấu lên tất cả những thành tích vừa đạt được. Thứ hai, nếu quá trình tái cơ cấu vẫn bị trì hoãn thì lòng tin của các nhà đầu tư sẽ bị xói mòn và tác động tiêu cực lên tăng trưởng.

Những chỉ số chính của Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **2011** | **2012e** | **2013f** | **2014f** | **2015f** |
|  | năm | năm | năm | năm | năm |
| **Sản lượng, việc làm, giá cả** |  |  |  |  |  |
| GDP thực (% tăng trưởng hàng năm)  | 6.2  | 5.2  | 5.3  | 5.4  | 5.4 |
| Cầu nội địa (% tăng trưởng hàng năm)  | 0.7  | 4.3  | 4.5  | 5.2  | 5.5 |
| Chỉ số sản xuất công nghiệp 1/ |  |  |  |  |  |
| (tăng trưởng hàng năm)  | 7.3  | 4.7  | 4.8  | 5.5  | 5.8 |
| Thất nghiệp (%) 2/  | 3.6  | 3.3  | 3.5  | 3.5  | 3.5 |
| Chỉ số giá tiêu dùng (% thay đổi hàng năm, trung bình chu kỳ)  | 18.6  | 9.1  | 8.8  | 7.4  | 7.7 |
| **Khu vực công** |  |  |  |  |  |
| Thu ngân sách (% GDP)  | 25.2  | 22.9  | 22.2  | 21.7  | 21.7 |
| Chi ngân sách (% GDP)  | 28.1  | 27.7  | 26.2  | 25.7  | 25.1 |
| Bảng cân đối của chính phủ, con số chính thức (% GDP) 3/  | -1.3  | -3.2  | -2.6  | -2.6  | -2.2 |
| Bảng cân đối của chính phủ, chung (% GDP) 4/  | -2.9  | -4.8  | -4.0  | -4.0  | -3.4 |
| Nợ công (% GDP) 5/  | 47.9  | 51.3  | 50.4  | 50.5  | 49.8 |
| **Ngoại thương, cán cân thanh toán, nợ nước ngoài** |  |  |  |  |  |
| Cán cân thương mại (tỉ US$, theo định nghĩa cán cân thanh toán)  | -0.5  | 9.9  | 11.8  | 7.9  | 4.8 |
| Xuất khẩu (tỉ US$, giá fob)  | 97  | 115  | 132  | 146  | 160 |
| (% tăng trưởng hàng năm)  | 34.2  | 18.2  | 15.6  | 9.9  | 10.2 |
| Các mặmt hàng xuất khẩu chính (% tăng trưởng hàng năm) 6/  | 45.9  | 13.6  | -5.0  | 2.0  | 2.0 |
| Nhập khẩu (tỉ US$, giá cif)  | 107  | 114  | 131  | 150  | 169 |
| (% tăng trưởng hàng năm)  | 25.9  | 6.6  | 15.3  | 14.0  | 13.1 |
| Cán cân vãng lai (tỉ US$)  | 0.2  | 9.1  | 9.6  | 6.2  | 2.0 |
| (% GDP)  | 0.2  | 5.9  | 5.6  | 3.3  | 1.0 |
| Đầu tư trực tiếp nước ngoài (tỉ US$, giá trị ròng)  | 6.5  | 7.2  | 7.4  | 7.6  | 7.7 |
| Nợ nước ngoài (tỉ US$)/5  | 36.6  | 43.6  | 48.5  | 51.7  | 55.2 |
| (% GDP)  | 27.2  | 28.5  | 28.5  | 27.6  | 27.0 |
| Tỉ lệ trả nợ (% xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ)  | 3.7  | 3.3  | 3.3  | 3.4  | 3.5 |
| Dự trự ngoại tệ, tổng (tỉ US$)  | 13.5  | 25.4 |  |  |  |
| (số thánh nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ)  | 1.5  | 2.3 |  |  |  |
| **Thị trường tài chính** |  |  |  |  |  |
| Tín dụng nội địa (% tăng trưởng hàng năm)  | 14.3  | 8.9  | 10.0  | 15.0  | 15.0 |
| Lãi suất ngắn hạn (% / năm) 7/  | 14.9  | 8.0  | 7.5 |  |  |
| Tỉ giá hối đoái (D/US$, cuối ky) 8/  | 20,828  | 20,828  | 21,036 |  |  |
| Tỉ giá hối đoái thực tế (2000=100)  | 122.7  | 122.0 |  |  |  |
| (% tăng trưởng hàng năm)  | 4.5  | -0.6 |  |  |  |
| Chỉ số thị trường chứng khoán (tháng 7/2000=100) /9  | 351.6  | 413.7  | 491.3 |  |  |
| Memo: GDP danh nghĩa (tỉ US$)  | 134.6  | 152.8  | 170.0  | 187.0  | 204.6 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê; IMF; và ước lượng của Ngân Hàng Thế Giới.

e = ước tính.

f = dự đoán.

1/ Chỉ số sản lượng công nghiệp (Industrial Production Index—IPI) là chỉ số mới thay thế “giá trị sản lượng công nghiệp theo giá cố định 1994” trước đây

2/ Khu vực thành thị.

3/ Không kể các khoản ngoài ngân sách.

4/ Kể cả các khoản ngoài ngân sách.

5/ Nợ công và bảo lãnh công. Con số dự báo lấy từ Phân tích nợ bền vững 2013.

6/ Dầu thô (giá trị).

7/ Tiền gửi 3 tháng, gí trị cuối kỳ.

8/ Tỉ giá liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngày 27/8/2013.

9/ Thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 27/8/2013.